

Bản án số: 18/2022/HN-ST
Ngày: 01/3/2022
V/v “*yêu cầu ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tiến.

2. Ông Đặng Hoàng Tân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Giả Huệ Tiên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị D – kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2021/TLST-HNGĐ ngày 23/02/2021 về việc “*Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2022/QĐXX-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phạm Thị Kiều D (L), sinh năm 1984.

HKTT: ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Tạm trú: ấp P1, xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị D:*

Luật sư Võ Trần D1 – thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Anh Phan Hữu Th (D2), sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/- Ông Phan Văn Th, sinh năm 1962.

2/- Bà Phan Thị H, sinh năm 1966.

(Ông Th ủy quyền cho bà H)

Địa chỉ: ấp A1, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(tất cả có mặt tại Tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/01/2021, biên bản hòa giải ngày 16/02/2022, chị Phạm Thị Kiều D trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Phan Hữu Th cưới nhau năm 2013, có đăng ký

kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A (huyện B, tỉnh Bến Tre) vào ngày 04/4/2013, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi cưới, vợ chồng chị sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chuyện chi tiêu tiền bạc trong gia đình. Khi xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng cũng có ngồi lại giải quyết mâu thuẫn và cũng có mẹ chồng khuyên can. Tuy nhiên, năm 2021 vẫn tiếp tục xảy ra mâu thuẫn cũng chuyện tiền chi tiêu trong gia đình. Chị cũng muốn ra sống riêng tư không sống với cha mẹ chồng nữa nhưng anh Th không đồng ý nên làm cho vợ chồng không còn hạnh phúc nữa và đã sống ly thân từ tháng 10/2020 đến nay. Trong thời gian sống ly thân, vợ chồng chị cũng không có tới lui để hàn gắn. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn với anh Th và mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Phan Hữu Th.

Về con chung: Chị và anh Th có 01 con chung tên là Phan Kiều Bảo M, sinh ngày 07/4/2014 hiện đang sống với chị. Nay ly hôn, chị yêu cầu trực tiếp nuôi cháu M và yêu cầu anh Th cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Có 01 thửa đất 112 tờ bản đồ số 10 hiện do anh Phan Hữu Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 22/12/2015, đất này có nguồn gốc của ông Phan Văn Nguyên chuyển nhượng cho vợ chồng chị, mua với giá 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng), giao tiền cọc cho ông Nu để ông Nu đưa lại ông Nguyên, lúc đưa tiền cọc thì cha mẹ chồng đưa vì lúc đó chị đang sinh con tại bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu. Số tiền còn lại 230.000.000đ thì cha mẹ chồng cùng vợ chồng chị đưa tiền cho ông Nguyên, không có biên nhận mà chỉ làm thủ tục ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Số tiền mua đất này là gia đình chồng lúc cưới cho 01 lượng vàng và cha mẹ ruột cho 05 chỉ vàng 24k, mượn thêm của cha mẹ hai bên (cha mẹ chồng là 85.000.000đ; cha ruột là 20.000.000đ và 01 lượng vàng); mẹ chồng cho vợ chồng là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Trên đất hiện có một số cây dừa, cây mai và một số cây xoài. Nay ly hôn, chị yêu cầu chia đôi thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10, cụ thể chị yêu cầu nhận phần đất có diện tích 1410.3m² (phần 1 của họa đồ) và để diện tích 1410.2m² (phần 2 của họa đồ) cho anh Th nhận. Trên đất có tài sản nào thì người đó hưởng chứ không yêu cầu trả giá trị chênh lệch.

Về nợ chung: không có.

** Tại biên bản hòa giải ngày 16/02/2022, anh Phan Hữu Th trình bày:*

Về hôn nhân: Anh thống nhất với lời trình bày của chị Phạm Thị Kiều D về thời gian cưới nhau, nơi đăng ký kết hôn và thời gian sống ly thân của vợ chồng. Còn nguyên nhân mâu thuẫn cũng có chuyện tiền bạc, vợ chồng cãi nhau vài tiếng rồi chị D kêu hai người em xuống dọn đồ về nhà cha mẹ ruột đến nay. Trong thời gian sống ly thân, anh cũng có lên thăm con cho tiền chứ chị D không cho vô nhà cha mẹ vợ nên vợ chồng cũng không có cơ hội hàn gắn. Nay anh cũng còn thương chị D nên anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh đồng ý là vợ chồng anh có 01 con chung tên là Phan Kiều Bảo M, sinh ngày 07/4/2014 hiện đang sống với chị D. Nếu trường hợp

Tòa án chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D thì con muốn sống với ai người đó nuôi và bên kia không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Vợ chồng anh không có thừa đất 112 tờ bản đồ số 10 là tài sản chung mà là của cha mẹ ruột Phan Văn Th, Phan Thị H, còn anh chỉ là người đứng tên dùm. Vợ chồng chỉ có 01 xe gắn máy hiệu Future (chị D đang sử dụng), 01 dây lắc 02 chỉ vàng 24k, 01 đôi bông tai 01 chỉ vàng 24k hiện do anh quản lý là tài sản chung. Lúc trước anh có trình bày vợ chồng có 13 triệu đồng do anh đang giữ nhưng anh đã sử dụng để lo cho con nên không còn. Nay anh không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và cùng không đồng ý chia một phần hai thừa đất 112, tờ bản đồ số 10 cho chị D.

Về nợ chung: không có.

* *Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/3/2021, biên bản hòa giải ngày 16/02/2022, bà Phan Thị H trình bày:* Đất thừa 112, tờ bản đồ số 10 có nguồn gốc của ông Phan Văn Nguyên bán cho vợ chồng bà với giá 240 triệu đồng. Lần đầu ông bà chồng tiền cọc 10 triệu đồng, lần thứ hai chồng tiếp số tiền 110 triệu đồng. Sau khi chứng hợp đồng chuyển nhượng tại UBND xã rồi chồng hết số tiền còn lại 120 triệu đồng cho ông Nguyên. Nguyên nhân vợ chồng bà để cho con ruột Phan Hữu Th đứng tên là do ông Th bị bệnh, còn bà thì lớn tuổi. Do đó tài sản này không phải là tài sản chung của vợ chung D và Th nên bà không đồng ý để chị D chia đôi số tài sản này.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- *Chị Phạm Thị Kiều D:*

Về hôn nhân: Chị vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh Phan Hữu Th.

Về con chung: Chị yêu cầu trực tiếp nuôi cháu Phan Kiều Bảo M, sinh ngày 07/4/2014 và yêu cầu anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

Về tài sản chung: Chị vẫn nguyên yêu cầu là chị yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng thừa đất số 112 tờ bản đồ số 10, cụ thể chị yêu cầu anh Th và bà H, ông Th phải chia cho chị diện tích đất 1410.3m² (phần 1 họa đồ), còn anh Th nhận diện tích đất 1410.2m² (phần 2 họa đồ) thuộc một phần thừa đất số 112 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. Đối với 01 chiếc xe Future hiện do chị giữ, còn 01 chiếc lắc 02 chỉ vàng 24k, 01 bông tai 01 chỉ vàng 24k do anh Th đang giữ thì chị đều không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

- *Anh Phan Hữu Th trình bày:*

Về hôn nhân: Anh vẫn giữ nguyên lời trình bày là nguyên nhân mâu thuẫn của anh và chị D là do chị D đi làm ở công ty rồi mâu thuẫn tiền bạc với anh nên chở đồ về nhà cha mẹ ruột ở đến nay. Nay anh vẫn còn thương chị D nên anh không đồng ý ly hôn với chị D.

Về con chung: Anh và chị D có 01 con chung là Phan Kiều Bảo M, sinh

ngày 07/4/2014 hiện đang sống với chị D. Nếu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D, anh đồng ý để cháu M cho chị D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng nhưng anh không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Anh và chị D chỉ có tài sản chung hiện nay là 01 chiếc xe Future hiện do chị D đang giữ, còn 01 chiếc lắc 02 chỉ vàng 24k, 01 bông tai 01 chỉ vàng 24k do anh đang giữ nhưng chị D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10 hiện do anh đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng anh chỉ đứng thay cha mẹ ruột là Phan Văn Th, Phan Thị H chứ không phải của chung vợ chồng nên anh không đồng ý chia cho chị D diện tích đất 1410.3m² (phần 1 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10.

Về nợ chung: không có.

- Bà Phan Thị H trình bày:

Thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10 diện tích qua đo đạc thực tế 2820.5m² hiện do Phan Hữu Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có nguồn gốc của vợ chồng bà (Phan Văn Th, Phan Thị H) nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn Nguyên với giá 240.000.000đ (hai trăm bốn mươi triệu đồng), nguồn tài chính dùng để mua là vay của chị D, Th số tiền 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) và 01 lượng vàng 24k; phần còn lại là của con trai út gửi từ nước ngoài về chứ không phải của Th và D mua nên không phải là tài sản chung của D, Th. Do đó, D yêu cầu bà, Th, ông Th phải chia cho D diện tích đất 1410.3m² (phần 1 họa đồ) thuộc một phần thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10 là bà không đồng ý.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị D trình bày:

Về hôn nhân: Chị D và anh Th cưới nhau năm 2013, có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, chị D và anh Th chỉ sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Chị D đã về nhà cha mẹ ruột sống ly thân cách nay hơn 01 năm và hiện không còn tình cảm với anh Th nữa. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh Phan Hữu Th.

Về con chung: Cháu Phan Kiều Bảo M, sinh ngày 07/4/2014 hiện đang sống với chị D từ khi vợ chồng chị D sống ly thân đến nay. Tại biên bản lấy ý kiến ngày 16/02/2022 của Tòa án, cháu M cũng có nguyện vọng sống với mẹ nên đề nghị Hội đồng xét xử để cháu M cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng và buộc anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật đến khi cháu M trưởng Th.

Về tài sản chung: Thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10 có diện tích qua đo đạc thực tế 2820.5m² hiện do anh Phan Hữu Th đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có nguồn gốc của vợ chồng anh Th nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn Nguyên. Đây là tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của chị D anh Th nên là tài sản chung của chị D, anh Th. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị D, chia cho chị D hưởng diện tích đất qua đo đạc thực tế 1410.3m² (phần 1 họa đồ), anh Th được chia diện tích đất 1410.2m² (phần 2 họa đồ) thuộc một phần thửa 112 tờ bản đồ số 10.

Về nợ chung: không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

* *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành nghiêm túc quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84, 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Phạm Thị Kiều D đối với anh Phan Hữu Th. Về con chung: Để cháu Phan Kiều Bảo M, sinh ngày 07/4/2014 cho chị D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và buộc anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Tài sản chung: chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Phạm Thị Kiều D đối với anh Phan Hữu Th tại thửa đất số 112 tờ bản đồ 10, cụ thể chị D được chia diện tích đất qua đo đạc thực tế 1410.3m² (phần 1 họa đồ), anh Th được chia diện tích đất 1410.2m² (phần 2 họa đồ) thuộc một phần thửa 112 tờ bản đồ số 10. Về nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Phạm Thị Kiều D và anh Phan Hữu Th là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị D và anh Th sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong việc chi tiêu tiền bạc của vợ chồng. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị cũng đã ngồi lại để giải quyết mâu thuẫn nhiều lần nhưng vẫn không kết quả nên chị D đã về nhà cha ruột từ tháng 10/2020 và sống ly thân đến nay. Trong thời gian sống ly, chị D và anh Th cũng không có tới lui để hàn gắn. Anh Th cho rằng vẫn còn tình cảm, còn thương chị D nên không đồng ý ly hôn nhưng anh Th không có cách giải quyết được mâu thuẫn và cũng không đưa ra được biện pháp để hàn gắn được tình cảm của vợ chồng anh. Trong khi đó, chị D, anh Th đã sống ly thân đến nay hơn 01 năm và chị D luôn xác định tình cảm vợ chồng không còn với anh Th, vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh nên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa chị D và anh Th là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị D với anh Th là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Cháu Phan Kiều Bảo M, sinh ngày 07/4/2014; Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị D, anh Th sống ly thân thì cháu M vẫn do chị D nuôi dưỡng. Đồng thời, tại biên bản lấy ý kiến ngày 16/02/2022 của Tòa án, cháu M cũng có nguyện vọng sống với chị D nên Hội đồng xét xử xét thấy cần để cháu M cho chị D tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và buộc anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000đ (bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình.

[3] Về tài sản chung: Xét yêu cầu chia tài sản chung là thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10 (thửa cũ là thửa 333 tờ bản đồ số 3) của chị Phạm Thị Kiều D; Hội đồng xét xử xét thấy nguồn gốc thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10 của ông Phan Văn Nguyên chuyển nhượng cho anh Phan Hữu Th vào ngày 08/7/2014 nên anh Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 04/8/2014. Đến ngày 22/12/2015 được cấp đổi theo dự án Vlap Th thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10. Trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Phan Thị H, anh Phan Hữu Th đều khẳng định thửa đất 112 tờ bản đồ số 10 của ông Nguyên chuyển nhượng cho bà H, ông Phan Văn Th chứ không phải chuyển nhượng cho chị D, anh Th mà anh Th chỉ là người đứng tên dùm ông Th, bà H. Tòa án đã ra thông báo yêu cầu bà H cung cấp chứng cứ chứng minh là bà H và ông Th nhận chuyển nhượng của ông Nguyên thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10. Tuy nhiên, bà H chỉ cung cấp được giấy tay mua bán với ông Nguyễn Văn Nu và tại biên bản lấy lời khai ngày 14/6/2021 của Tòa án với ông Nu cũng cho rằng ông Nguyên bán thửa đất 112 tờ bản đồ số 10 cho ông Th, bà H nhưng lời trình bày của ông Nu cũng như giấy tay không thể hiện được ông Nguyên chuyển nhượng thửa đất 112 tờ bản đồ số 10 cho ông Th, bà H nên lời trình bày của anh Th, bà H không được chấp nhận. Xét thấy thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10 diện tích qua đo đạc thực tế 2820.5m² do anh Th đứng tên giấy quyền sử dụng đất vào ngày 22/12/2015 là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa chị D và anh Th nên đây là tài sản chung của chị D và anh Th. Do đó, yêu cầu chia tài sản chung của chị D đối với thửa đất 112 tờ bản đồ số 10, cụ thể chị D yêu cầu được chia diện tích đất 1410.3m² (phần 1 họa đồ), anh Th được chia diện tích đất 1410.2m² (phần 2 họa đồ) là có cơ sở phù hợp với quy định tại các điều 33, 59 Luật hôn nhân gia đình nên được chấp nhận.

[4] Về nợ chung: Không có.

Xét đề nghị của kiểm sát viên và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá, thu thập quy trình: 4.452.000đ (bốn triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn đồng), chị D và anh Th có nghĩa vụ mỗi bên chịu một nửa là 2.226.000đ (hai triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn đồng) nhưng do chị D đã tạm ứng nên anh Th có nghĩa vụ trả lại cho chị D.

[6] Về án phí (hôn nhân + cấp dưỡng + chia tài sản chung) sơ thẩm: 53.728.000đ (năm mươi Bệu bảy trăm hai mươi tám ngàn đồng), chị D và anh

Th có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84, 33, 59 Luật hôn nhân và gia đình;
Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Phạm Thị Kiều D đối với anh Phan Hữu Th.

2. Về con chung: Chị Phạm Thị Kiều D có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Kiều Bảo M, sinh ngày 07/4/2014 (tại biên bản lấy ý kiến ngày 16/02/2022, cháu M có nguyện vọng sống với mẹ). Buộc anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 745.000đ (bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được thực hiện từ ngày 01/3/2022.

Anh Phan Hữu Th có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của chị Phạm Thị Kiều D. Chia đôi tài sản chung của chị D và anh Phan Hữu Th là thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10 diện tích qua đo đạc thực tế 2820.5m², trị giá 1.128.200.000đ (một tỷ một trăm hai mươi tám triệu hai trăm ngàn đồng), cụ thể chia như sau:

Anh Phan Hữu Th được chia diện tích qua đo đạc thực tế 1410.2m² (phần 2) thuộc một phần thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 06/7/2021 của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

Buộc anh Phan Hữu Th, bà Phan Thị H, ông Phan Văn Th phải chia cho chị Phạm Thị Kiều D diện tích qua đo đạc thực tế 1410.3m² (phần 1) thuộc một phần thửa đất số 112 tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ ngày 06/7/2021 của Chi nhánh Văn Phòng đăng ký đất đai huyện B kèm theo).

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá, thu thập quy trình: 4.452.000đ (bốn triệu bốn trăm năm mươi hai ngàn đồng), chị D và anh Th có nghĩa vụ mỗi bên chịu một nửa là 2.226.000đ (hai triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn đồng) nhưng do chị D đã tạm ứng nên buộc anh Th có nghĩa vụ trả lại cho chị D số tiền 2.226.000đ (hai triệu hai trăm hai mươi sáu ngàn đồng)

6. Về án phí (hôn nhân + cấp dưỡng + chia tài sản chung) sơ thẩm: 53.728.000đ (năm mươi ba triệu bảy trăm hai mươi tám ngàn đồng), chị D và anh

Th có nghĩa phải nộp, cụ thể như sau:

Buộc chị Phạm Thị Kiều D có nghĩa vụ phải nộp hôn nhân và chia tài sản chung là 26.864.000đ (hai mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi bốn ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.550.000đ (một triệu năm trăm năm mươi ngàn đồng) theo các biên lai thu tiền số 0006602, 0006603 ngày 08/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Chị D còn phải nộp tiếp số tiền 25.314.000đ (hai mươi lăm triệu ba trăm mười bốn ngàn đồng).

Buộc anh Phan Hữu Th có nghĩa vụ phải nộp án phí cấp dưỡng và chia tài sản chung là 26.864.000đ (hai mươi sáu triệu tám trăm sáu mươi bốn ngàn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Chí Vũ